

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
Ngành: Khoa học cây trồng (Crop Science)
Chuyên ngành: Trồng trọt (Crop Production)
Mã ngành: 52620110. Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH	Mã số học phần
A. Kiến thức giáo dục đại cương		Basic Subject Knowledge	48			
I. Các học phần bắt buộc		Required Subjects	36			
a) Lý luận chính trị		Polictice Science				
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	Fundamental Principles 1 (Phylosophy)	2	30	-	MLP121
2	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	Fundamental Principles 2 (Political economics and scientific socialism)	3	45	-	MLP132
3	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Revolutionary Roads and Policies of Vietnamese Communist Party	3	45	-	VCP131
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's ideology	2	30	-	HCM121
b) Ngoại ngữ, Tin học, Khoa học tự nhiên, xã hội		Foreign Language, Informatic, Natural and Social Science				
5	Hóa học	Chemistry	3	40	5	CHE131
6	Hóa phân tích	Analysing Chemistry	2	25	5	ACH121
7	Sinh học đại cương	General Biology	2	25	5	GBI121
8	Toán cao cấp 1	Mathematics 1	3	45	-	MAT131
9	Xác suất- Thống kê	Probability and Statistics	3	45	-	PST131
10	Tiếng Anh 1	English 1	3	45	-	ENG131
11	Tiếng Anh 2	English 2	4	60	-	ENG142
12	Tin học đại cương	General Informatics	2	15	15	GIN121
13	Xã hội học đại cương	General Sociology	2	30	-	GSO121
14	Nhà nước và Pháp luật	State and Law	2	30	-	SLA121
II. Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 12 TC)		Self Selection Subjects	12			
15-20	Phương pháp tiếp cận khoa học	Scientific Approach Methodology	2	30	-	SAM121
	Tiếng Anh chuyên ngành trồng trọt	Specific English for Crops Production	2	30	-	ECP121
	Tiếng Việt thực hành	Practical Vietnamese language	2	30	-	PVL121
	Sinh thái môi trường	Environmental Ecology	2	30	-	EEC121
	Sinh học phân tử	Molecular Biology	2	30	-	MBI121
	Vật lý	Physics	2	30	-	PHY121
	Toán ứng dụng	Applied Mathematics	2	30	-	AMA121
	An toàn vệ sinh lao động	Works Safety and Hygenic	2	30	-	WSH121
	Ô nhiễm Môi trường	Environmental Pollution	2	30	-	EPO121
	Địa lý kinh tế Việt	Vietnam Economic	2	30	-	VEG121

	Nam	Geography				
III. Giáo dục thể chất*		Physical Education	3			
	Giáo dục thể chất 1	Physical Education 1	1	-	15	PHE111
	Giáo dục thể chất 2	Physical Education 2	1	-	15	PHE112
	Giáo dục thể chất 3	Physical Education 3	1	-	15	PHE113
IV. Giáo dục quốc phòng*		National Defense Education	165 tiết			
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Professional Knowledge				
I. Kiến thức cơ sở ngành		Basic Knowledge	20			
a) Các học phần bắt buộc		Required Subjects	16			
21	Hóa sinh đại cương	General Biochemistry	2	24	6	GBC221
22	Thực vật học	Botany	2	30	-	BOT221
23	Sinh lý thực vật	Plant physiology	2	24	6	PPH221
24	Di truyền thực vật	Plant Genetics	2	30	-	PGE221
25	Vi sinh vật đại cương	General Microorganism	2	30	-	GMO221
26	Thổ nhưỡng	Soil	2	24	6	SOI221
27	Bệnh cây đại cương	General Pathology	2	24	6	GPA221
28	Côn trùng đại cương	General Entomology	2	24	6	GEN221
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 4 TC)		Self Selection Subjects	4			
29-30	Hóa bảo vệ thực vật	Plant Protection Chemistry	2	24	6	PPC221
	Công nghệ sinh học	Bio-technology	2	24	6	BTE221
	Phương pháp đào tạo cán bộ tập huấn	Training of trainer	2	30	-	TOT221
II. Kiến thức ngành		Special Knowledge	33			
a) Các học phần bắt buộc		Required Subjects	16			
31	Chọn tạo giống cây trồng	Crop Seeding Selection	2	24	6	CSS321
32	Phân bón	Fertilizer	2	30	-	FER321
33	Cỏ dại	Weeds	2	24	6	WGR321
34	Cây lương thực	Food Crops	2	24	6	FCR321
35	Cây công nghiệp	Industrial crops	2	24	6	ICR321
36	Kỹ thuật trồng cây ăn quả	Fruit Tree Cultivated Techniques	2	24	6	FTC321
37	Hoa cây cảnh và thiết kế cảnh quan	Flower, Ornament and Landscape Designing	2	24	6	FDL321
38	Canh tác học	Cultivation	2	30	-	CUL321
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 17 TC)		Self Selection Subjects	17			
39-46	Cây rau	Vegetable crops	3	36	9	VEC331
	Cây chè	Tea Crop	2	24	6	TCR321
	Cây dược liệu	Herb crops	2	24	6	HCR321
	Nguyên lý sản xuất cây trồng trong nhà có mái che	Principles of crop production in green house	2	24	6	PCG321
	Cây ăn quả có múi (cam, quýt, bưởi)	Citrus (orange, mandarin orange, pomelo)	2	24	6	CIT321
	Công nghệ sau thu hoạch	Post Harvest Technology	2	30	-	PHT321
	Hệ thống nông nghiệp	Agricultural System	2	30	-	ASY221
	Quản lý dự án	Project Management	2	30	-	PMA221

	Phương pháp khuyến nông	Extention Methodology	2	30	-	EXC321
	Kỹ thuật trồng cây không đất	Non Soil Crops Technique	3	36	9	NCT331
	Quản trị doanh nghiệp	Enterprise Administration	2	30	-	EAD321
	Kỹ thuật trồng hoa cắt (hoa lily, hoa hồng)	Flower Technique (lily, rose flower)	2	30	-	FLT321
	Vệ sinh an toàn thực phẩm	Food safety and hygiene	2	30	-	FSH321
III. Kiến thức bổ trợ		Supplemental Knowledge	6			
47	Thương hiệu và thị trường sản phẩm	Trademark and Product Market	2	30	-	TPM321
48	Phương pháp thí nghiệm	Experimental Methodology	2	24	6	EMC321
49	Khí tượng nông nghiệp	Agricultural Meteorology	2	30	-	AME221
IV. Thực tập nghề nghiệp		Professional practice	3			
50	TTNN1: Ứng dụng quy trình kỹ thuật cho cây ngắn ngày	Internship training 1: full technical packet practices for annual crops	2	-	30	CRO421
51	TTNN2: Học tập các tiến bộ khoa học kỹ thuật	Internship training 2: Study visit the advantage techviques and sciences	1	-	15	CRO412
52	Thực tập tốt nghiệp	Thesis	10	-	150	CRO905
V. Rèn nghề		Skilled Practice	5			
	Rèn nghề 1: Những thao tác cơ bản trong kỹ thuật trồng trọt	Skill practice 1: Basic skills in crop technique	2	-	30	SCP421
	Rèn nghề 2: Thực hiện một công đoạn trong quy trình sản xuất cho 1 loại cây trồng	Skill practice 2: Carry out full technical packet practices for one of crops	3	-	45	SCP432
Tổng cộng		Total	120	1445	475	

Ghi chú:

- Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Rèn nghề không tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo

- 1 tín chỉ (ITC) bằng 15 tiết lý thuyết; 30 tiết thực hành; 60 tiết thực tập nghề nghiệp (tương đương 1 tuần), rèn nghề ngoài thực địa

Phân bổ các học phần trong toàn khóa học

1. Năm thứ nhất

*. Học kỳ 1

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	2	30	-
2	Hóa học	3	40	5
3	Sinh học đại cương	2	25	5
4	Toán cao cấp 1	3	45	-
5	Tiếng Anh 1	3	45	-
6	Tiếng Việt thực hành	2	30	-
7	Giáo dục thể chất 1	1	-	15
Cộng		16	215	25

***. Học kỳ 2**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	3	45	-
2	Hóa phân tích	2	25	5
3	Xác suất- Thống kê	3	45	-
4	Tiếng Anh 2	4	60	-
5	Xã hội học đại cương	2	30	-
6	Sinh học phân tử	2	30	-
7	Giáo dục thể chất 2	1	-	15
8	Giáo dục quốc phòng-An ninh (165 tiết = 5 tuần)	-	-	-
	Cộng	17	235	20

2. Năm thứ 2

***. Học kỳ 3**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	45	-
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	-
3	Tin học đại cương	2	15	15
4	Nhà nước và Pháp luật	2	30	-
5	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	30	-
6	Hóa sinh đại cương	2	24	6
7	Vật lý	2	30	-
8	Giáo dục thể chất 3	1	-	15
	Cộng	16	210	30

***. Học kỳ 4**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Sinh thái môi trường	2	30	-
2	Thực vật học	2	30	-
3	Sinh lý thực vật	2	24	6
4	Di truyền thực vật	2	30	-
5	Vì sinh vật đại cương	2	30	-
6	Côn trùng đại cương	2	21	9
7	Công nghệ sinh học	2	24	6
8	Phương pháp thí nghiệm	2	24	6
9	Khí tượng nông nghiệp	2	30	-
	Cộng	18	237	33

3. Năm thứ 3

***. Học kỳ 5**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thổ nhưỡng	2	24	6
2	Bệnh cây đại cương	2	24	6
3	Hóa bảo vệ thực vật	2	24	6
4	Chọn tạo giống cây trồng	2	24	6
5	Phân bón	2	30	-
6	Cỏ dại	2	24	6

7	Canh tác học	2	30	-
8	Rèn nghề 1: Những thao tác cơ bản trong kỹ thuật trồng trọt	2	-	30
	Cộng	16	180	60

***. Học kỳ 6**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Cây lương thực	2	24	6
2	Cây công nghiệp	2	24	6
3	Kỹ thuật trồng cây ăn quả	2	24	6
4	Cây rau	3	36	9
5	Cây chè	2	24	6
6	Tiếng Anh chuyên ngành trồng trọt	2	30	-
7	TTNN1: Ứng dụng quy trình kỹ thuật cho cây ngắn ngày	2	-	30
8	Rèn nghề 2: Thực hiện một công đoạn trong quy trình sản xuất cho 1 loại cây trồng	3	-	45
	Cộng	18	162	108

4. Năm thứ 4

***. Học kỳ 7**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Cây dược liệu	2	24	6
2	Cây ăn quả có múi (cam, quýt, bưởi)	2	24	6
3	Công nghệ sau thu hoạch	2	30	-
4	Quản lý dự án	2	30	-
5	Thương hiệu và thị trường sản phẩm	2	30	-
6	Hoa cây cảnh và thiết kế cảnh quan	2	24	6
7	Hệ thống nông nghiệp	2	30	-
8	Nguyên lý sản xuất cây trồng trong nhà có mái che	2	24	6
9	TTNN2: Học tập các tiến bộ khoa học kỹ thuật	1	-	15
	Cộng	17	206	49

***. Học kỳ 8**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thực tập tốt nghiệp	10	-	150
	Cộng	10	-	150

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2012

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

TS. Trần Văn Điền